

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
XÃ CHIỀNG SUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27 /NQ-HĐND

Chiềng Sung, ngày 19 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về phương án phân bổ ngân sách xã năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ CHIỀNG SUNG**  
**KHÓA XXI, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 595/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Sơn La năm 2026.;*

*Căn cứ Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các xã, phường năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 3188/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2026.*

*Xét đề nghị của UBND xã Chiềng Sung tại Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 12 /BC-KTNS ngày 16 tháng 12 năm*

2025 của Ban kinh tế - Ngân sách HĐND xã và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phân bổ dự toán chi ngân sách xã năm 2026 là **92.706 triệu đồng**, trong đó:

**1. Chi đầu tư phát triển: Không.**

**2. Chi thường xuyên: 90.368 triệu đồng.**

|                                         |                   |
|-----------------------------------------|-------------------|
| - Chi sự nghiệp giáo dục:               | 54.432 triệu đồng |
| - Chi sự nghiệp kinh tế:                | 4.994 triệu đồng  |
| - Chi văn hóa thông tin:                | 570 triệu đồng    |
| - Chi sự nghiệp Y tế:                   | 2.573 triệu đồng  |
| - Chi an ninh, quốc phòng và đối ngoại: | 3.014 triệu đồng  |
| - Chi đảm bảo xã hội:                   | 5.726 triệu đồng  |
| - Chi quản lý hành chính:               | 18.942 triệu đồng |
| - Chi sự nghiệp môi trường:             | 117 triệu đồng    |

**3. Chi khác ngân sách: 186 triệu đồng**

**4. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 298 triệu đồng.**

**5. Dự phòng ngân sách: 1.854 triệu đồng.**

(có các Phụ lục chi tiết kèm theo)

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

**1.** UBND xã quyết định giao chi tiết dự toán chi ngân sách năm 2026 cho các đơn vị.

**2.** Thường trực HĐND xã, các Ban của HĐND xã, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND xã Chiềng Sung khóa XXI, nhiệm kỳ 2021 – 2026, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ban Thường trực UBMTTQVN;
- Các Ban HĐND xã;
- Các Tổ Đại biểu HĐND;
- Các phòng, ban, đơn vị, đoàn thể của xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Hoàng Thị Ngọc Ngân**

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**  
(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Chiềng Sung)

ĐVT: Đồng

| STT | Nội dung                                                                       | Dự toán năm 2025 | Ước thực hiện năm 2025 | Dự toán năm 2026 |                | So sánh (3)      |               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------|----------------|------------------|---------------|
|     |                                                                                |                  |                        | Tỉnh giao        | Xã giao        | Tuyệt đối        | Tương đối (%) |
| A   | B                                                                              | 1                | 2                      | 3                | 4              | 5                | 6             |
| A   | TỔNG NGUỒN THU NSDP                                                            | 83.043.819.149   | 88.449.086.947         | 92.908.000.000   | 92.908.000.000 | (9.864.180.851)  | 111,88        |
| I   | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp                                              | 537.000.000      | 2.872.147.862          | 2.513.000.000    | 2.513.000.000  | (1.976.000.000)  | 467,97        |
| -   | Thu NSDP hưởng 100%                                                            | 483.000.000      | 2.837.023.027          | 2.311.000.000    | 2.311.000.000  | (1.828.000.000)  | 478,47        |
| -   | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia                                      | 54.000.000       | 35.124.835             | 202.000.000      | 202.000.000    | (148.000.000)    | 374,07        |
| II  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                                              | 82.506.819.149   | 82.506.819.149         | 90.395.000.000   | 90.395.000.000 | (7.888.180.851)  | 109,56        |
| 1   | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                                  | 38.305.223.749   | 38.305.223.749         | 90.395.000.000   | 90.395.000.000 | (52.089.776.251) | 235,99        |
| 2   | Thu bổ sung có mục tiêu                                                        | 44.201.595.400   | 44.201.595.400         |                  |                | 44.201.595.400   |               |
| III | Thu kết dư                                                                     |                  | 431.060.921            |                  |                |                  |               |
| IV  | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang                                      |                  | 2.639.059.015          |                  |                |                  |               |
| V   | Thu đóng góp, ủng hộ                                                           |                  |                        |                  |                |                  |               |
| IV  | Thu Chuyển nguồn CCTL ngân sách còn dư năm 2024 sang năm 2025                  |                  |                        |                  |                |                  |               |
| B   | TỔNG CHI NSDP                                                                  | 83.043.819.149   | 79.892.874.635         | 92.908.000.000   | 92.908.000.000 | (9.864.180.851)  | 111,88        |
| I   | Tổng chi cân đối NSDP                                                          | 82.750.819.149   | 79.599.874.635         | 92.908.000.000   | 92.908.000.000 | (10.157.180.851) | 112,27        |
| 1   | Chi đầu tư phát triển (1)                                                      | 2.257.000.000    | 2.257.000.000          |                  |                | 2.257.000.000    |               |
| 2   | Chi thường xuyên                                                               | 77.447.819.149   | 74.296.874.635         | 91.054.000.000   | 91.054.000.000 | (13.606.180.851) | 117,57        |
| 3   | Dự phòng ngân sách                                                             | 3.046.000.000    | 3.046.000.000          | 1.854.000.000    | 1.854.000.000  | 1.192.000.000    | 60,87         |
| 4   | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                           |                  |                        |                  |                |                  |               |
| II  | Chi các chương trình mục tiêu                                                  | 293.000.000      | 293.000.000            |                  |                | 293.000.000      |               |
| 1   | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                                         | 293.000.000      | 293.000.000            |                  |                | 293.000.000      |               |
|     | - Chi chương trình MTQG giảm nghèo bền vững                                    |                  |                        |                  |                |                  |               |
|     | - Chương trình MTQG xây dựng NTM                                               |                  |                        |                  |                |                  |               |
|     | - Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 293.000.000      | 293.000.000            |                  |                | 293.000.000      |               |
| III | Chi chuyển nguồn ngân sách                                                     |                  |                        |                  |                |                  |               |

*[Signature]*



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Chiềng Sung)

Đơn vị: Đồng

| STT | Nội dung thu/ Đơn vị                                | UBND tỉnh giao       | UBND xã giao         | Trong đó          |                    |                      | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------|--------------------|----------------------|---------|
|     |                                                     |                      |                      | NS TW             | NS tỉnh            | NS xã                |         |
|     | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                   | <b>2.513.000.000</b> | <b>2.513.000.000</b> | <b>75.000.000</b> | <b>127.000.000</b> | <b>2.311.000.000</b> |         |
| 1   | Thu từ XNQD                                         | -                    | -                    |                   |                    |                      |         |
| 2   | Thu ngoài quốc doanh                                | 300.000.000          | 300.000.000          | -                 |                    | 300.000.000          |         |
|     | - Thuế môn bài                                      |                      | -                    |                   |                    |                      |         |
|     | - Thuế GTGT                                         |                      | -                    |                   |                    | -                    |         |
|     | - Thuế TNDN                                         | -                    |                      |                   |                    |                      |         |
|     | - Thuế tài nguyên                                   | -                    | -                    | -                 |                    | -                    |         |
|     | - Thuế TT đặc biệt                                  | -                    |                      |                   |                    |                      |         |
| 3   | Thuế thu nhập cá nhân                               | 163.000.000          | 163.000.000          |                   |                    | 163.000.000          |         |
| 4   | Thuế nhà đất                                        | -                    | -                    |                   |                    | -                    |         |
| 5   | Thu tiền sử dụng đất phi nông nghiệp                | -                    |                      |                   |                    |                      |         |
| 6   | Thu tiền thuê đất                                   | -                    |                      |                   |                    |                      |         |
| 7   | Thu tiền cấp quyền khai thác k.sản, tài nguyên nước | -                    | -                    |                   |                    | -                    |         |
| 8   | Thu tiền sử dụng đất                                | 500.000.000          | 500.000.000          | 75.000.000        | 127.000.000        | 298.000.000          |         |
| 9   | Thu phí và lệ phí                                   | 100.000.000          | 100.000.000          |                   |                    | 100.000.000          |         |
| 10  | Lệ phí trước bạ                                     | 1.200.000.000        | 1.200.000.000        |                   |                    | 1.200.000.000        |         |
| 11  | Thu khác ngân sách                                  | 50.000.000           | 50.000.000           |                   |                    | 50.000.000           |         |
| 12  | Thu từ quỹ đất công ích                             | 200.000.000          | 200.000.000          |                   |                    | 200.000.000          |         |

*[Signature]*

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Chiềng Sung)

Đơn vị: Đồng

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Ngân sách địa phương  | Ngân sách xã          | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------|
| A         | B                                                                                                                                                                                             | 1=2+3                 | 3                     | 4       |
|           | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                                                                                                                          | <b>92.706.000.000</b> | <b>92.706.000.000</b> |         |
| <b>A</b>  | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                                                                                                                                                       | <b>90.368.000.000</b> | <b>90.368.000.000</b> |         |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>                                                                                                                                                              |                       |                       |         |
| 1         | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      |                       |                       |         |
|           | - Chi đầu tư XDCB tập trung                                                                                                                                                                   |                       |                       |         |
|           | - Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                    |                       |                       |         |
|           | + Kinh phí công tác rà soát, quy hoạch                                                                                                                                                        |                       |                       |         |
|           | + Kinh phí công tác rà soát, quy hoạch                                                                                                                                                        |                       |                       |         |
| -         | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                                                                      |                       |                       |         |
|           | - Chi các nội dung khác (lập kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch, xác định giá đất, tổ chức bán đấu giá....)                                                                                      |                       |                       |         |
| 2         | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                       |                       |         |
| 3         | Chi chương trình mục tiêu quốc gia                                                                                                                                                            |                       |                       |         |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>90.368.000.000</b> | <b>90.368.000.000</b> |         |
| <b>1</b>  | <b>SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC</b>                                                                                                                                                                     | <b>54.432.000.000</b> | <b>54.432.000.000</b> |         |
| 1.1       | Lương và các khoản chi khác theo lương                                                                                                                                                        | 40.223.716.741        | 40.223.716.741        |         |
| 1.2       | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                               | 1.887.474.420         | 1.887.474.420         |         |
| 1.3       | Chi khác                                                                                                                                                                                      | 7.487.332.709         | 7.487.332.709         |         |
| -         | Chi thường xuyên                                                                                                                                                                              | 1.927.822.709         | 1.927.822.709         |         |
| -         | Kinh phí thực hiện biên chế hợp đồng Nghị định 68                                                                                                                                             | 559.510.000           | 559.510.000           |         |
| -         | Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa trường lớp học                                                                                                                                              | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |         |
| 1.4       | Chế độ, chính sách bổ sung                                                                                                                                                                    | 4.833.476.130         | 4.833.476.130         |         |
| -         | Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP                                                                                                                       | 305.598.500           | 305.598.500           |         |
| -         | Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật                                                                                                                                               | 243.935.560           | 243.935.560           |         |
| -         | Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tăng theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP (Học phí dự kiến 50.000đ/hs/tháng do chưa có NQ của HĐND tỉnh)                                     | 1.477.286.250         | 1.477.286.250         |         |
| -         | Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ                                                                      | 181.764.000           | 181.764.000           |         |
| -         | Kinh phí giáo viên tuyển mới                                                                                                                                                                  | 2.103.691.820         | 2.103.691.820         |         |
| -         | Kinh phí thực hiện chính sách nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 20/2016; số 140/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh                                                                                    | 21.200.000            | 21.200.000            |         |
| -         | Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết số 82/2014, 21/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019                                                          | 500.000.000           | 500.000.000           |         |
| <b>2</b>  | <b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ</b>                                                                                                                                                       | <b>18.942.000.000</b> | <b>18.942.000.000</b> |         |

*ĐVC*



| STT | Nội dung                                                                                                                                                               | Ngân sách địa phương | Ngân sách xã         | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------|
| 2.1 | <b>Lương và các khoản có tính chất lương</b>                                                                                                                           | <b>9.956.591.255</b> | <b>9.956.591.255</b> |         |
| -   | Đảng và Quản lý nhà nước                                                                                                                                               | 8.634.730.871        | 8.634.730.871        |         |
| -   | MTTQ và đoàn thể                                                                                                                                                       | 1.321.860.384        | 1.321.860.384        |         |
| 2.2 | <b>Phụ cấp cấp ủy (QĐ 169)</b>                                                                                                                                         | <b>202.176.000</b>   | <b>202.176.000</b>   |         |
| -   | Phụ cấp cấp ủy                                                                                                                                                         | 202.176.000          | 202.176.000          |         |
| 2.3 | <b>Mức khoán phụ cấp với cán bộ hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 119,120,20/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 78,80/NQ-HĐND của HĐND tỉnh</b> | <b>3.955.781.800</b> | <b>3.955.781.800</b> |         |
| -   | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách                                                                                                                                      | 3.533.060.800        | 3.533.060.800        |         |
| -   | Kinh phí đóng BHXH, BHYT cho CB không chuyên trách                                                                                                                     | 422.721.000          | 422.721.000          |         |
| 2.4 | <b>Kinh phí phụ cấp đại biểu HĐND các cấp</b>                                                                                                                          | <b>432.993.600</b>   | <b>432.993.600</b>   |         |
| -   | Phụ cấp đại biểu HĐND                                                                                                                                                  | 432.993.600          | 432.993.600          |         |
| 2.5 | <b>Quỹ tiền thưởng</b>                                                                                                                                                 | <b>574.741.440</b>   | <b>574.741.440</b>   |         |
| -   | Đảng và Quản lý nhà nước                                                                                                                                               | 497.605.680          | 497.605.680          |         |
| -   | MTTQ và đoàn thể                                                                                                                                                       | 77.135.760           | 77.135.760           |         |
| 2.6 | <b>Chi thường xuyên theo lương (25%)</b>                                                                                                                               | <b>2.909.715.905</b> | <b>2.909.715.905</b> |         |
| 2.7 | <b>Định mức bổ sung</b>                                                                                                                                                | <b>650.000.000</b>   | <b>650.000.000</b>   |         |
| -   | Phân bổ thêm chi QLHC 650 triệu đồng                                                                                                                                   | 650.000.000          | 650.000.000          |         |
| 2.8 | <b>Nhiệm vụ bổ sung</b>                                                                                                                                                | <b>260.000.000</b>   | <b>260.000.000</b>   |         |
| -   | Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp                                                                                                                      | 260.000.000          | 260.000.000          |         |
| 3   | <b>SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THÔNG TIN - TDTT - TT - TH</b>                                                                                                                  | <b>570.000.000</b>   | <b>570.000.000</b>   |         |
| 3.1 | <b>Định mức theo dân số (Vùng ĐBKK)</b>                                                                                                                                | <b>318.000.000</b>   | <b>318.000.000</b>   |         |
| 3.2 | <b>Định mức bổ sung</b>                                                                                                                                                | <b>252.000.000</b>   | <b>252.000.000</b>   |         |
| -   | Kinh phí hỗ trợ quảng bá văn hóa, du lịch                                                                                                                              | 100.000.000          | 100.000.000          |         |
| -   | Kinh phí hỗ trợ đội văn nghệ quần chúng (02 triệu đồng/bản, tiểu khu, tổ dân phố)                                                                                      | 52.000.000           | 52.000.000           |         |
| -   | Kinh phí tăng thời lượng phát sóng, phát thanh - truyền hình bằng tiếng dân tộc, kinh phí nhuận bút                                                                    | 100.000.000          | 100.000.000          |         |
| 4   | <b>SỰ NGHIỆP Y TẾ</b>                                                                                                                                                  | <b>2.573.000.000</b> | <b>2.573.000.000</b> |         |
| -   | Quỹ lương, tiền thưởng theo ND 73                                                                                                                                      | 2.179.000.000        | 2.179.000.000        |         |
| -   | Chi CMNV                                                                                                                                                               | 290.000.000          | 290.000.000          |         |
| -   | Định mức bổ sung (104 triệu đồng/trạm y tế xã/năm)                                                                                                                     | 104.000.000          | 104.000.000          |         |
| 5   | <b>Chi đảm bảo xã hội</b>                                                                                                                                              | <b>5.725.623.600</b> | <b>5.725.623.600</b> |         |
| 5.1 | <b>Định mức theo dân số (Vùng ĐBKK)</b>                                                                                                                                | <b>720.291.600</b>   | <b>720.291.600</b>   |         |
| 5.2 | <b>Định mức bổ sung</b>                                                                                                                                                | <b>5.005.332.000</b> | <b>5.005.332.000</b> |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chế độ với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng                                                                                             | 216.318.000          | 216.318.000          |         |
|     | Mức 3.500.000 đ/tháng                                                                                                                                                  | 210.000.000          | 210.000.000          |         |
|     | Bảo hiểm y tế 105.300 đ/tháng                                                                                                                                          | 6.318.000            | 6.318.000            |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội; trợ cấp hưu trí hàng tháng                                                       | 3.655.000.000        | 3.655.000.000        |         |
| -   | Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội                                                                                                           | 176.774.000          | 176.774.000          |         |
| -   | Kinh phí thực hiện Pháp lệnh ưu đãi NCC với Cách mạng                                                                                                                  | 807.240.000          | 807.240.000          |         |
|     | Chi trợ cấp ưu đãi theo Pháp lệnh ưu đãi người có công và Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam Anh Hùng                                                                            | 792.000.000          | 792.000.000          |         |
|     | Chi công việc (chi công tác mộ, nghĩa trang liệt sỹ, công tác quản lý...)                                                                                              | 15.240.000           | 15.240.000           |         |
| -   | Kinh phí phòng, chống ma túy theo Nghị quyết của HĐND tỉnh                                                                                                             | 150.000.000          | 150.000.000          |         |
| 6   | <b>CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG - ĐỐI NGOẠI</b>                                                                                                                            | <b>3.014.201.200</b> | <b>3.014.201.200</b> |         |
| 6.1 | <b>Thực hiện Luật Dân quân tự vệ</b>                                                                                                                                   | <b>1.066.698.400</b> | <b>1.066.698.400</b> |         |
| -   | Kinh phí tập huấn, huấn luyện dân quân tự vệ                                                                                                                           | 475.240.000          | 475.240.000          |         |

*ĐVC*

| STT | Nội dung                                                                                                   | Ngân sách địa phương | Ngân sách xã         | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------|
|     | KP trách nhiệm ĐQTV, thâm niên, đặc thù                                                                    | 591.458.400          | 591.458.400          |         |
| 6.2 | <b>Định mức bổ sung</b>                                                                                    | <b>300.000.000</b>   | <b>300.000.000</b>   |         |
| -   | Bổ sung cho mỗi xã, phường: 300 triệu đồng/xã/năm                                                          | 300.000.000          | 300.000.000          |         |
| 6.3 | <b>Các nhiệm vụ bổ sung</b>                                                                                | <b>1.647.502.800</b> | <b>1.647.502.800</b> |         |
| -   | Kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự                                                                       | 19.500.000           | 19.500.000           |         |
| -   | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về hỗ trợ tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở | 1.628.002.800        | 1.628.002.800        |         |
| 7   | <b>CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG</b>                                                                            | <b>117.079.200</b>   | <b>117.079.200</b>   |         |
| -   | Định mức theo dân số (Vùng ĐBKk)                                                                           | 117.079.200          | 117.079.200          |         |
| 8   | <b>SỰ NGHIỆP KINH TẾ</b>                                                                                   | <b>4.994.096.000</b> | <b>4.994.096.000</b> |         |
| 8.1 | Định mức theo dân số (Vùng ĐBKk)                                                                           | 585.396.000          | 585.396.000          |         |
| 8.2 | <b>Phân bổ cho nhiệm vụ</b>                                                                                | <b>1.152.000.000</b> | <b>1.152.000.000</b> |         |
| -   | Bổ sung Quỹ lương, thưởng Trung tâm dịch vụ tổng hợp ngoài định mức                                        | 1.152.000.000        | 1.152.000.000        |         |
| 8.3 | <b>Phân bổ cho đơn vị hành chính cấp xã</b>                                                                | <b>2.000.000.000</b> | <b>2.000.000.000</b> |         |
| 8.4 | <b>Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông</b>                                                         | <b>706.700.000</b>   | <b>706.700.000</b>   |         |
| -   | Đường huyện chuyển xã quản lý (Đường liên xã) (15 triệu đồng/km/năm)                                       | 622.500.000          | 622.500.000          |         |
| -   | Đường xã quản lý (02 triệu đồng/km/năm)                                                                    | 84.200.000           | 84.200.000           |         |
| 8.5 | <b>Nhiệm vụ bổ sung theo QĐ của cấp có thẩm quyền</b>                                                      | <b>550.000.000</b>   | <b>550.000.000</b>   |         |
| -   | Lập điều chỉnh quy hoạch                                                                                   | 550.000.000          | 550.000.000          |         |
| B   | <b>CHI KHÁC</b>                                                                                            | <b>186.000.000</b>   | <b>186.000.000</b>   |         |
| C   | <b>CHI TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>                                                                   | <b>298.000.000</b>   | <b>298.000.000</b>   |         |
| D   | <b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>                                                                                  | <b>1.854.000.000</b> | <b>1.854.000.000</b> |         |

*Qu*



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Chiềng Sung)

Đơn vị: Đồng

| STT        | Nội dung                                                   | Dự toán               |
|------------|------------------------------------------------------------|-----------------------|
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                       | <b>92.706.000.000</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)</b>      |                       |
| <b>B</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>               | <b>92.706.000.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển (2)</b>                           | <b>-</b>              |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                   |                       |
| 2          | Chi từ nguồn cấp quyền sử dụng đất                         |                       |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác                                 |                       |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                    | <b>90.368.000.000</b> |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                         | 54.432.000.000        |
| 2          | Chi sự nghiệp y tế                                         | 2.573.000.000         |
| 3          | Chi văn hóa - thông tin - TDTT - TT - TH                   | 570.000.000           |
| 4          | Chi an ninh, quốc phòng                                    | 3.014.201.200         |
| 5          | Chi sự nghiệp kinh tế                                      | 4.994.096.000         |
| 6          | Chi bảo đảm xã hội                                         | 5.725.623.600         |
| 7          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 18.942.000.000        |
| 8          | Chi sự nghiệp môi trường                                   | 117.079.200           |
| 9          | Chi khoa học và công nghệ (2)                              | -                     |
| 10         | Tiết kiệm chi để thực hiện cải cách tiền lương             | -                     |
| <b>III</b> | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>              | <b>-</b>              |
| 1          | Chi chương trình MTQG giảm nghèo 135                       |                       |
| 2          | Chi chương trình MTQG giảm nghèo                           |                       |
| 3          | Chương trình MTQG xây dựng NTM                             |                       |
| <b>IV</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>             | <b>-</b>              |
| 1          | Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội                        |                       |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                  | <b>1.854.000.000</b>  |
| <b>C</b>   | <b>Tăng thu để thực hiện CCTL</b>                          |                       |
| <b>D</b>   | <b>CHI KHÁC</b>                                            | <b>186.000.000</b>    |
| <b>E</b>   | <b>CHI TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>                   | <b>298.000.000</b>    |
| <b>F</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                       |                       |

Luu



DỰ TOÁN CHI THUÔNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG BAN, NGÀNH, ĐOÀN THỂ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

Kiểm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Chiềng Sung

Đơn vị: Đồng

| STT  | Tên đơn vị                                             | Tổng số        | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1) | Đảm bảo xã hội | Sự nghiệp giáo dục | Chi khác ngân sách | Chi nguồn thu từ đất | Chi dự phòng ngân sách | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|------|--------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|      |                                                        |                |                                                    |                                               |                                                  |                |                    |                    |                      |                        | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A    | B                                                      | 1              | 2                                                  | 4                                             | 4                                                | 5              | 6                  | 7                  | 8                    | 9                      | 10                    | 11                    | 12               | 13                                      |
|      | TỔNG SỐ                                                | 92.706.000.000 | -                                                  | 90.368.000.000                                | -                                                | -              | -                  | 186.000.000        | 298.000.000          | 1.854.000.000          | -                     | -                     | -                | -                                       |
| I    | CÁC CƠ QUAN, TÒ CHỨC                                   | 90.368.000.000 | -                                                  | 90.368.000.000                                |                                                  |                |                    |                    |                      |                        |                       |                       |                  |                                         |
| 1    | Văn phòng Đảng ủy                                      | 4.665.194.000  |                                                    | 4.665.194.000                                 |                                                  |                |                    |                    |                      |                        |                       |                       |                  |                                         |
| 2    | Ủy ban mặt trận tổ quốc                                | 3.319.161.000  |                                                    | 3.319.161.000                                 |                                                  |                |                    |                    |                      |                        |                       |                       |                  |                                         |
| 3    | Văn phòng HĐND - UBND                                  | 10.002.086.400 |                                                    | 10.002.086.400                                |                                                  |                |                    |                    |                      |                        |                       |                       |                  |                                         |
| 4    | Phòng Kinh tế                                          | 10.420.294.800 |                                                    | 10.420.294.800                                |                                                  |                |                    |                    |                      |                        |                       |                       |                  |                                         |
| 5    | Phòng Văn hóa - Xã hội                                 | 6.985.710.800  |                                                    | 6.985.710.800                                 |                                                  |                |                    |                    |                      |                        |                       |                       |                  |                                         |
| 6    | Trung tâm hành chính công                              | 1.020.553.000  |                                                    | 1.020.553.000                                 |                                                  |                |                    |                    |                      |                        |                       |                       |                  |                                         |
| 7    | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp                             | 1.950.000.000  |                                                    | 1.950.000.000                                 |                                                  |                |                    |                    |                      |                        |                       |                       |                  |                                         |
| 8    | Trạm Y tế xã                                           | 2.573.000.000  |                                                    | 2.573.000.000                                 |                                                  |                |                    |                    |                      |                        |                       |                       |                  |                                         |
| 9    | Trường Mầm non Chiềng Sung                             | 7.409.368.700  |                                                    | 7.409.368.700                                 |                                                  |                |                    |                    |                      |                        |                       |                       |                  |                                         |
| 10   | Trường Mầm non Chiềng Chăn                             | 7.473.296.500  |                                                    | 7.473.296.500                                 |                                                  |                |                    |                    |                      |                        |                       |                       |                  |                                         |
| 11   | Trường TH-THCS Chiềng Sung                             | 16.688.906.400 |                                                    | 16.688.906.400                                |                                                  |                |                    |                    |                      |                        |                       |                       |                  |                                         |
| 12   | Trường TH-THCS Chiềng Chăn                             | 17.860.428.400 |                                                    | 17.860.428.400                                |                                                  |                |                    |                    |                      |                        |                       |                       |                  |                                         |
| II   | CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY | -              |                                                    |                                               |                                                  |                |                    |                    |                      |                        |                       |                       |                  |                                         |
| III  | CHI KHÁC NGÂN SÁCH                                     | 186.000.000    |                                                    |                                               |                                                  |                |                    | 186.000.000        |                      |                        |                       |                       |                  |                                         |
| IV   | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH                                 | 1.854.000.000  |                                                    |                                               |                                                  |                |                    |                    |                      | 1.854.000.000          |                       |                       |                  |                                         |
| V    | CHI TỪ NGUỒN THU TỪ ĐẤT                                | 298.000.000    |                                                    |                                               |                                                  |                |                    |                    | 298.000.000          |                        |                       |                       |                  |                                         |
| VII  | CÁC NGUỒN CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT                        | -              |                                                    |                                               |                                                  |                |                    |                    |                      |                        |                       |                       |                  |                                         |
| VIII | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU                |                |                                                    |                                               |                                                  |                |                    |                    |                      |                        |                       |                       |                  |                                         |

*ĐKK*

**DỰ TOÁN CHI THUONG XUYEN cua NGAN SACH CAP XA CHO TUNG BAN NGANH, TO CHUC THEO LINH VUC NAM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Chiềng Sung)

ĐVT: Đồng

| STT | Tên đơn vị                 | Dự toán năm 2026 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi an ninh - quốc phòng | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi sự nghiệp văn hóa - TDTT | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, dân, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|-----|----------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| A   | B                          | 1                | 2                                  | 3                         | 4                        | 6                            | 7                            | 10                    | 11                        | 14                                                        | 15                 | 16                    |
|     | TỔNG SỐ                    | 90.368.000.000   | 54.432.000.000                     | 0                         | 3.014.501.200            | 2.573.000.000                | 570.000.000                  | 117.079.200           | 4.994.096.000             | 18.941.700.000                                            | 5.725.623.600      | 0                     |
| 1   | Văn phòng Đảng ủy          | 4.665.194.000    |                                    |                           |                          |                              |                              |                       |                           | 4.665.194.000                                             |                    |                       |
| 2   | Ủy ban mặt trận tổ quốc    | 3.319.161.000    |                                    |                           |                          |                              |                              |                       |                           | 3.319.161.000                                             |                    |                       |
| 3   | Văn phòng HĐND - UBND      | 10.002.086.400   |                                    |                           | 3.014.501.200            |                              |                              |                       |                           | 6.837.585.200                                             | 150.000.000        |                       |
| 4   | Phòng Kinh tế              | 10.420.294.800   | 5.000.000.000                      |                           |                          |                              |                              | 117.079.200           | 3.642.096.000             | 1.661.119.600                                             |                    |                       |
| 5   | Phòng Văn hóa - Xã hội     | 6.985.710.800    |                                    |                           |                          |                              | 152.000.000                  |                       |                           | 1.258.087.200                                             | 5.575.623.600      |                       |
| 6   | Trung tâm hành chính công  | 1.020.553.000    |                                    |                           |                          |                              |                              |                       |                           | 1.020.553.000                                             |                    |                       |
| 7   | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp | 1.950.000.000    |                                    |                           |                          |                              | 418.000.000                  |                       | 1.352.000.000             | 180.000.000                                               |                    |                       |
| 8   | Trạm Y tế xã               | 2.573.000.000    |                                    |                           | 2.573.000.000            |                              |                              |                       |                           |                                                           |                    |                       |
| 9   | Trường Mầm non Chiềng Sung | 7.409.368.700    | 7.409.368.700                      |                           |                          |                              |                              |                       |                           |                                                           |                    |                       |
| 10  | Trường Mầm non Chiềng Chăn | 7.473.296.500    | 7.473.296.500                      |                           |                          |                              |                              |                       |                           |                                                           |                    |                       |
| 11  | Trường TH-THCS Chiềng Sung | 16.688.906.400   | 16.688.906.400                     |                           |                          |                              |                              |                       |                           |                                                           |                    |                       |
| 12  | Trường TH-THCS Chiềng Chăn | 17.860.428.400   | 17.860.428.400                     |                           |                          |                              |                              |                       |                           |                                                           |                    |                       |

*ĐVT*